

Số: /GP-UBND

Thanh Hoá, ngày tháng năm 2022

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HOÁ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17/11/2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ kèm theo Công văn số 25/CV-MT ngày 18/08/2022 của công ty TNHH South Fame Garment Limited về việc đề nghị cấp giấy phép môi trường cho Nhà máy may South Fame Garments Limited tại xã Ngọc Phụng và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

Theo đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 963/TTr-STNMT ngày 04 tháng 11 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp giấy phép môi trường cho Công ty TNHH South Fame Garment Limited, địa chỉ tại tầng 2, tòa nhà văn phòng số 175, đường Trần Phú, phường Ba Đình, thành phố Thanh Hóa, tỉnh Thanh Hóa được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của cơ sở “Nhà máy may South Fame Garments Limited tại xã Ngọc Phụng và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của cơ sở:

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy may South Fame Garments Limited.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Ngọc Phụng và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 32009369-000-08-21-7, ngày cấp 17/08/2021, nơi cấp: Phòng ĐKKD Cục thuế nội địa Hồng Kông (Trung Quốc).

1.4. Mã số doanh nghiệp: 2802649988.

1.5. Loại hình sản xuất kinh doanh: sản xuất các sản phẩm thời trang từ sợi lông cừu, sợi tổng hợp, sợi cotton bằng công nghệ dệt, gia công.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích: Tổng diện tích sử dụng đất 39.884,13 m².

- Quy mô: Dự án nhóm C (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: Sản xuất sản phẩm thời trang, các loại quần áo, trang phục dệt kim với công suất 2,5 triệu sản phẩm/năm, có sử dụng công đoạn giặt là.

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải và thực hiện yêu cầu quản lý bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty TNHH South Fame Garment Limited:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty TNHH South Fame Garment Limited có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý nước thải, chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm.**

(từ ngày 15 tháng 11 năm 2022 đến ngày 15 tháng 11 năm 2032).

Điều 4. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về tính chính xác của các số liệu tại Giấy phép này;

Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với UBND huyện Thường Xuân và các đơn vị liên quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật; xử lý nghiêm theo quy định của pháp luật nếu có vi phạm; chịu trách nhiệm trước pháp luật và trước UBND tỉnh về nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với các yêu cầu bảo vệ môi trường, chất lượng chất thải và tiếng ồn của dự án được cấp phép ra môi trường./.

Nơi nhận:

- Công ty TNHH South Fame Garment Limited;
- Sở TN&MT (để theo dõi);
- UBND huyện Thường Xuân;
- Các đơn vị có liên quan
- Lưu: VT, PgNN.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Lê Đức Giang

PHỤ LỤC 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG QUẢN LÝ NƯỚC THẢI

1. Nguồn phát sinh nước thải:

1.1. Nước thải sinh hoạt được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy có công suất 200 m³/ngày.đêm.

1.2. Nước thải sản xuất được dẫn về xử lý tại hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy có công suất 200 m³/ngày.đêm.

2. Dòng nước xả thải vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải:

- Điểm xả nước thải: suối Ván, thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: sông Âm, thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.

2.2. Vị trí xả thải

- Dòng 1: Nước thải sinh hoạt sau khi được xử lý xả thải ra suối Ván.

+ Vị trí điểm xả thải: suối Ván thuộc thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X=2201812; Y=534934;

+ Vị trí điểm tiếp nhận nguồn nước thải (sông Âm, thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X=2203825 (m); Y=536552 (m).

- Dòng 2: Nước thải sản xuất sau khi được xử lý xả thải ra suối Ván.

+ Vị trí điểm xả thải: suối Ván thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa. Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X=2201815; Y=534935;

+ Vị trí điểm tiếp nhận nguồn nước thải (sông Âm, thuộc huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa). Tọa độ vị trí (theo hệ tọa độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105⁰, múi chiều 3⁰): X=2203825 (m); Y=536552 (m).

2.3. Lưu lượng xả thải lớn nhất:

- Dòng 1: Nước thải sinh hoạt. Lưu lượng lớn nhất 66,5 m³/ngày.đêm.

- Dòng 2: Nước thải sản xuất. Lưu lượng lớn nhất 55,2 m³/ngày.đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: bơm chìm chạy luân phiên và kiểm soát lưu lượng bằng đồng hồ đo trước khi chảy vào nguồn tiếp nhận.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: liên tục 24 giờ/ngày.

2.4. Chất lượng nước thải:

- Dòng 1: Chất lượng nước thải sinh hoạt trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, k = 1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	–	5-9	3 tháng/lần
2	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	100	3 tháng/lần
3	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	50	3 tháng/lần
4	Tổng chất rắn hòa tan TDS	mg/l	1.000	3 tháng/lần
5	Amoni (tính theo N)	mg/l	10	3 tháng/lần
6	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	4,0	3 tháng/lần
7	NO ₃ ⁻ (tính theo N)	mg/l	50	3 tháng/lần
8	PO ₄ ³⁻ (tính theo P)	mg/l	10	3 tháng/lần
9	Dầu mỡ động thực vật	mg/l	20	3 tháng/lần
10	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10	3 tháng/lần
11	Coliforms	MPN/100 ml	5.000	3 tháng/lần

- Dòng 2: Chất lượng nước thải sản xuất trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, Kq = 0,9, Kf = 1,1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	–	5,5 - 9	3 tháng/lần
2	Độ màu	Pt/Co	148,5	3 tháng/lần
3	Tổng chất rắn lơ lửng TSS	mg/l	99	3 tháng/lần
4	BOD ₅ (20 ⁰ C)	mg/l	49,5	3 tháng/lần
5	COD	mg/l	148,5	3 tháng/lần
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	9,9	3 tháng/lần
7	Sunfua (tính theo H ₂ S)	mg/l	0,495	3 tháng/lần
9	Clorua	mg/l	990	3 tháng/lần
10	Tổng dầu mỡ khoáng	mg/l	9,9	3 tháng/lần
11	Coliforms	MPN/100 ml	5.000	3 tháng/lần

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải phát sinh được đưa về hệ thống xử lý:

- Nước thải sinh hoạt của nhà máy bao gồm nước thải rửa tay chân, nước thải vệ sinh và nước thải từ khu vực nhà ăn.

+ Đối với nước thải rửa tay chân được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø90 (tổng chiều dài 350m) vào rãnh thoát nước thải chung của nhà máy sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để tiếp tục xử lý.

+ Đối với nước thải từ vệ sinh được thu gom và tiền xử lý tại các bể tự hoại của nhà máy, sau đó theo đường ống nhựa PVC Ø110 (tổng chiều dài 385m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để tiếp tục xử lý.

+ Đối với nước thải từ khu vực nhà ăn được thu gom và tiền xử lý tại bể tách dầu (thể tích 9m³), sau đó theo đường ống nhựa PVC Ø110 (tổng chiều dài 451m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt của nhà máy để tiếp tục xử lý.

- Nước thải sản xuất của nhà máy bao gồm nước xả cặn đáy nồi hơi, nước giặt là.

+ Đối với nước thải lò hơi và nước thải xử lý khí thải lò hơi đốt than được thu gom bằng đường ống nhựa PVC Ø90 (chiều dài 30m) dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy để tiếp tục xử lý.

+ Đối với nước thải giặt được thu gom bằng hệ thống rãnh thu gom BTCT D400 (chiều dài khoảng 6,8m), sau đó được dẫn về hệ thống xử lý nước thải sản xuất của nhà máy để tiếp tục xử lý.

Nước thải sau khi xử lý được dẫn ra ngoài suối Ván thông qua đường ống nhựa PVC D200 (tổng chiều dài 30m).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt: công suất 200m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải sinh hoạt → Bể điều hòa → Bể thiếu khí → Bể hiếu khí → Bể lắng → Bể khử trùng.

+ Nước thải sau khi xử lý đạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, k=1) – Quy chuẩn quốc gia về nước thải sinh hoạt.

+ Hóa chất sử dụng: Hóa chất trợ lắng PAC, hóa chất keo tụ PAA, hóa chất khử trùng Clo (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

- Hệ thống xử lý nước thải sản xuất: công suất 200m³/ngày.đêm. Quy trình công nghệ: Nước thải → Bể gom → Bể điều hòa → Bể điều chỉnh pH → Bể keo tụ → Bể tạo bông → Bể lắng hóa lý → Bể khử COD dư (Bể Aerotank) → Bể lắng 2 → Bể chứa nước sau lắng → Bể khử trùng.

Nước thải sản xuất sau khi xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột B, kq=0,9, kf=1,1) – Quy chuẩn quốc gia về nước thải công nghiệp.

- Hóa chất sử dụng: Hóa chất khử màu DCA, hóa chất keo tụ PAA, hóa chất trợ lắng PAC, hóa chất khử trùng Clo, dung dịch NaOH (hoặc các hóa chất khác tương đương, đảm bảo chất lượng nước thải sau xử lý đạt yêu cầu và không phát sinh thêm chất ô nhiễm quy định tại Mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố không hoạt động, nước thải sẽ được lưu tại bể điều hòa (bể sự cố) của hệ thống xử lý nước thải.

1.3.2. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý nước thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

1.3.3. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý nước thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải (quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối thiểu 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý nước thải sản xuất.

2.4. Vị trí lấy mẫu:

+ NT1: Nước thải tại bể gom của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Nước thải trước khi xử lý).

+ NT2: Nước thải tại bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải sản xuất (Nước thải sau khi xử lý).

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, vận hành hệ thống xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng nước thải quy định tại Mục 2.4 phần A của Phụ lục này và công trình, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố nước thải bảo đảm không xả nước thải ra môi trường trong trường hợp xảy ra sự cố đối với hệ thống xử lý nước thải.

3.2. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về việc xả nước thải ra môi trường dưới mọi hình thức.

3.3. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải./.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn 01: Khí thải lò hơi đốt than sau khi xử lý (lưu lượng 375 m³/h).
- Nguồn 02: Khí thải phát sinh từ hoạt động của máy phát điện (lưu lượng 890 m³/h khi có phát sinh)

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải:

- Vị trí xả thải (Khí thải ống khói lò hơi sau khi được xử lý bằng hệ thống cyclon ướt và tháp hấp thụ): xã Ngọc Phụng và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰): X=2201698; Y=534867.

- Vị trí xả thải (Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng): xã Ngọc Phụng và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

Toạ độ vị trí xả khí thải (theo hệ toạ độ VN - 2000, kinh tuyến trực 105, múi chiều 3⁰): X=2201745; Y=535166.

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Lưu lượng xả thải khí thải ống khói lò hơi sau khi được xử lý bằng hệ thống cyclon ướt và tháp hấp thụ lớn nhất: 500 m³/h.
- Lưu lượng xả thải khí thải hoạt động của máy phát điện dự phòng lớn nhất: 890 m³/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải:

Khí thải sau khi xử lý được xả ra môi trường qua ống khói, liên tục 24 giờ/ngày.

2.2.2. Chất lượng khí thải sau xử lý

- Dòng khí thải số 01: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ QCVN 19:2009/BTNMT (Cột B, k_v=1, k_p=1), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng

2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.000	phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500	
4	Hydro sunfua (H ₂ S)	mg/Nm ³	7,5	
5	Nito oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

- Dòng khí thải số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (Cột B, k_v=1, k_p=1), cụ thể:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	Bụi tổng	mg/Nm ³	200	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP
2	Cacbon oxit (CO)	mg/Nm ³	1.000	
3	Lưu huỳnh đioxit (SO ₂)	mg/Nm ³	500	
5	Nito oxit (NO _x tính theo NO ₂)	mg/Nm ³	850	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải phát sinh để đưa về hệ thống xử lý:

- Lượng bụi và khí sau khi ra khỏi buồng đốt được quạt hút ly tâm đưa vào đường ống dẫn khí qua thiết bị lắng bụi bằng xyclone, sau đó được dẫn vào tháp hấp thụ để tiếp tục xử lý.

- Khí đi ra khỏi thiết bị hấp thụ là không khí sạch tiếp tục được quạt hút trợ đẩy vào ống khói cao 15m và thải ra ngoài.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý khí thải:

- Tóm tắt quy trình công nghệ: Khí thải lò hơi → Cyclone lọc bụi khô → Quạt hút → Tháp hấp thụ → Ống khói → Môi trường (qua ống khói cao 15m).

- Công suất thiết kế: 500 m³/giờ.

1.2.2. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.2.3. Quan trắc khí thải định kỳ:

Không thuộc đối tượng phải quan trắc khí thải định kỳ theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

1.3. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.3.1. Thực hiện các biện pháp quản lý, giám sát hoạt động của hệ thống xử lý khí thải để có biện pháp kịp thời ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải.

1.3.2. Định kỳ hàng năm, thực hiện kiểm tra, duy tu, bảo dưỡng thiết bị, máy móc hệ thống xử lý khí thải bảo đảm hệ thống hoạt động ổn định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1 Thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải (quy định tại Khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường).

2.2. Thời gian vận hành thử nghiệm; tối thiểu 03 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường này có hiệu lực.

2.3. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm: Hệ thống thu gom, xử lý và xả khí thải ra môi trường.

2.4. Vị trí lấy mẫu (theo vị trí được cấp phép tại Phần A Phụ lục này):

2.5. Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm (thực hiện theo nội dung được cấp phép tại Mục 2.2.2 Phần A Phụ lục này):

2.6. Tần suất lấy mẫu: Thực hiện theo quy định tại Khoản 1 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Vận hành hệ thống xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án theo đúng quy trình và đạt yêu cầu về chất lượng khí thải quy định tại Mục 2.2.2 phần A của Phụ lục này.

3.2. Bố trí đủ nguồn lực, thiết bị bảo đảm vận hành thường xuyên, hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải./.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Các thiết bị sản xuất (Nhà xưởng sản xuất).
- Nguồn số 02: Máy thổi khí, máy bơm của hệ thống xử lý nước thải.
- Nguồn số 03: Máy phát điện dự phòng

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung: xã Ngọc Phụng và thị trấn Thường Xuân, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hoá.

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về tiếng ồn – Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Giới hạn tiếng ồn cho phép tại vị trí làm việc, lao động trực tiếp (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)			
1	70	55	85	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và giới hạn tối đa cho phép		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

1.1. Sử dụng các thiết bị, máy móc hiện đại, hạn chế tối đa tiếng ồn phát sinh;

1.2. Bố trí thời gian làm việc và nghỉ ngơi cho công nhân của khu vực có độ ồn cao (như: khu vực may, khu vực giặt là,...) và giảm tối đa số công nhân làm việc ở đó;

1.3. Đặt máy móc, thiết bị trên các bộ giảm chấn bằng lò xo hoặc cao su, đệm cát để tăng cường thêm khả năng cách ly chấn động;

1.4. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng các máy móc, thiết bị;

1.5. Trang bị nút tai chống ồn, bảo hộ lao động cho công nhân làm việc tại khu vực có độ ồn cao.

1.6. Khu vực nhà máy phát điện đặt tách biệt so với khu vực văn phòng làm việc, khu vực nhà ăn và nhà nghỉ chuyên gia.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung. /.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ
SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

- Chất thải rắn nguy hại khối lượng khoảng 1,24 kg/ngày.
- Chất thải lỏng nguy hại (dầu thải) khối lượng khoảng 10 lít/lần.

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Giẻ lau dính dầu mỡ	17 02 03	12
2	Bao bì cứng thải bằng kim loại	18 01 02	150
3	Bao bì cứng bằng nhựa	18 01 03	120
4	Bóng đèn huỳnh quang	16 01 06	30
5	Pin ắc quy thải	16 01 12	60
6	Dầu thải	17 02 04	2700
Tổng khối lượng		3.072	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Chất thải rắn phát sinh từ hoạt động sản xuất (vải vụn, chỉ may, kim máy khâu, dao cắt,...) khối lượng phát sinh khoảng 657 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Vải vụn	328,5
2	Chỉ may	197,1
3	Kim máy khâu	65,7
4	Dao cắt	65,7
Tổng khối lượng		657

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt:

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ hoạt động sinh hoạt tại nhà ăn và khu nhà ở chuyên gia, khối lượng khoảng 452,6 tấn/năm.

TT	Tên chất thải	Khối lượng phát sinh (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	452,6
Tổng khối lượng		452,6

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng chứa chất thải rắn nguy hại	Dung tích 100 lít, kích thước 48x55x78 cm	01 thùng
2	Thùng chứa chất thải lỏng nguy hại	Dung tích 100 lít, kích thước 48x55x78 cm	01 thùng

2.1.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho lưu chứa (Nhà phụ trợ) là 252m², phần lưu giữ CTNH có diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nhà khung thép chịu lực, tường bao che xây gạch cao đến mái, nền lát gạch men (kích thước 600x600mm), mái lợp tôn chống nóng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu giữ

Chất thải rắn sản xuất được đóng bao và lưu giữ tại Nhà phụ trợ.

2.2.2. Kho lưu chứa trong nhà

- Diện tích kho lưu chứa (Nhà phụ trợ) là 252m², phần lưu giữ chất thải rắn công nghiệp có diện tích 15m².

- Thiết kế, cấu tạo: Kết cấu nhà khung thép chịu lực, tường bao che xây gạch cao đến mái, nền lát gạch men (kích thước 600x600mm), mái lợp tôn chống nóng.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt

2.3.1. Thiết bị lưu giữ

TT	Tên công trình, hệ thống, thiết bị	Công suất thiết kế	Số lượng
1	Thùng đựng rác tại mỗi bàn ăn	Dung tích 2 lít	30 thùng
2	Thùng đựng rác khu vực nhà ăn	Dung tích 100 lít	05 thùng
3	Thùng đựng rác tại mỗi phòng ở	Dung tích 2 lít	38 thùng
4	Thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt	Dung tích 500 lít	01 thùng

2.3.2. Khu vực lưu chứa ngoài trời

- Diện tích khu vực lưu chứa: 15m² cạnh Nhà phụ trợ.

- Thiết kế, cấu tạo: Nền bê tông.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện đúng quy trình phòng ngừa ứng phó sự cố đối với nước thải, khí thải;

2. Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố rò rỉ hóa chất và sự cố khác theo quy định của pháp luật.

3. Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

4. Tổ chức thực hiện biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này./.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GP-UBND ngày / /2022
của UBND tỉnh Thanh Hóa)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường. Thực hiện phân định, phân loại các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường năm 2020, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải rắn sinh hoạt phải luôn đảm bảo đáp ứng các quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT. Chỉ được chuyển giao chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại cho đơn vị có đầy đủ năng lực, chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình đối với các công trình bảo vệ môi trường nêu trong Giấy phép môi trường này, đảm bảo các loại chất thải phát sinh phải được xử lý theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

3. Thực hiện nghiêm túc các biện pháp bảo vệ môi trường khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; các biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải theo quy định.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ, hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và biện pháp ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật, trong đó có nội dung cập nhật về khối lượng, chủng loại chất thải phát sinh theo quy định./.